

BÀI TẬP CƠ BẢN THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

I. VỚI ĐỘNG TỪ TOBE

Cấu trúc

Chủ ngữ (Subject)	Câu khẳng định (+)	Câu phủ định (-)	Câu hỏi (?)
I	I am.....	I am not (I'm not)....	Am I...?
You, we, they, danh từ số nhiều	Subject + are	Subject + aren't....	Are + Subject...?
He, she, it, danh từ số ít	Subject + is.....	Subject + isn't	Is + subject.....?

Áp dụng: nhìn vào bảng đổi những câu sau đây sang câu khẳng định, phủ định, hoặc câu hỏi.

1. *They are students.*

(+).....

(?).....

2. *We are tired.*

(+).....

(?).....

3. *I am sick.*

(+).....

(?).....

4. *She isn't from Vietnam.*

(+).....

(?).....

5. *Is he a doctor?*

(+).....

(-).....

6. *The fan is very cool.*

(-).....

(?).....

7. *Tom and Mary are husband and wife.*

(-).....

(?).....

8. *Are you good at Maths?*

(+).....

(-).....

9. *My computer is not new.*

(+).....

(?).....

10. *It is my favorite pet.*

(-).....

(?).....

II. VỚI ĐỘNG TỪ THƯỜNG (động từ chỉ hành động)

Cấu trúc

Chủ ngữ (Subject)	Câu khẳng định (+)	Câu phủ định (-)	Câu hỏi (?)
I, You, we, they, danh từ số nhiều	S + V-nguyên mẫu	S + don't + V-nguyên	Do +S+ V-nguyên?
He, she, it, danh từ số ít	S + V-s/es Thêm es khi động từ có chữ cái tận cùng là o,s,ss,ch,x,sh,z Lưu ý: với động từ tận cùng là "y" thì đổi thành i+ es.	S + doesn't + V-nguyên	Does + S +V-nguyên?

Áp dụng: nhìn vào bảng đổi những câu sau đây sang câu khẳng định, phủ định, hoặc câu hỏi.

1. I usually go to school by bike.

-

?

2. We like to eat snacks.

-

?

3. They work in a bank.

-

?

4. You study very well.

-

?

5. They eat rice every day.

-

?

6. She comes from America.

-

?

7. He likes football.

-

?

8. Jane studies English well.

-

?

9. The cat likes fish.

-

?

10. David lives near his school.

-

?